

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2020/HNGĐ - ST
Ngày 08 – 9 – 2020
V/v Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sol

Ông Nguyễn Văn Mầm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vui - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 238/2020/TLST- HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Mỹ N, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2020 và các lời khai tại Tòa án, tại phiên tòa chị Trần Mỹ N (Nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Th chung sống như vợ chồng từ năm 2000 nhưng vì điều kiện khó khăn, không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong gia đình nên đã sống ly thân. Gia đình hai bên đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh Th.

Về con chung: Chị và anh Th có con chung tên là Nguyễn Kim T, sinh ngày 15/6/2000; Nguyễn Kim Q, sinh ngày 06/11/2004; Nguyễn Kim Nh, sinh ngày 22/12/2009. Đối với cháu Nguyễn Kim T đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Kim Nh và giao cháu Nguyễn Kim Q cho anh Th nuôi dưỡng. Chị và anh Th không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh Th có tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh Th không có nợ chung, không thiếu ai và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với anh Nguyễn Văn Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và triệu tập anh Th hợp lệ đến lần thứ hai để đến Tòa án để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh Th vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có bất cứ văn bản nào có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình thì chị N có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của chị N đã được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án triệu tập hợp lệ anh Nguyễn Văn Th tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh Th vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Th theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tranh chấp giữa chị N và anh Th là tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Th có địa chỉ cư trú tại ấp R, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về hôn nhân: Chị N và anh Th chung sống như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không có giá trị pháp lý theo

quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh Th, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Đối với yêu cầu này Hội đồng xét xử thấy rằng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử anh Th không có ý kiến bằng văn bản hay trực tiếp tranh tụng tại Tòa án để thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị N, cũng như tự bảo vệ quyền lợi hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, chị N và anh Th không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì vậy mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Th không có giá trị pháp lý. Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa chị N và anh Th là vợ chồng.

Về con chung: Chị N và anh Th có con chung là Nguyễn Kim T, sinh ngày 15/6/2000; Nguyễn Kim Q, sinh ngày 06/11/2004 hiện đang sống với anh Th; Nguyễn Kim Nh, sinh ngày 22/12/2009 hiện đang sống với chị N.

Chị N xác định cháu Nguyễn Kim T, sinh ngày 15/6/2000 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Kim Nh và giao cháu Nguyễn Kim Q cho anh Th nuôi dưỡng. Phía anh Th không có ý kiến về yêu cầu nuôi con của chị N.

Tại biên bản làm việc ngày 03.3.2020 của Tòa án cháu Nguyễn Kim Q có nguyện vọng được sống với anh Th; Cháu Nguyễn Kim Nh có nguyện vọng sống với chị N.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị N và anh Th đều có đầy đủ điều kiện nuôi dạy và đang nuôi dưỡng con chung đã ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cháu Nguyễn Kim Q cho anh Th tiếp tục nuôi dạy và giao cháu Nguyễn Kim Nh cho chị N tiếp tục nuôi dạy là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh Th không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Chị N xác định chị và anh Th có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phía anh Th không có yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ thu, nợ trả: Trong quá trình chung sống, chị N xác định chị và anh Th không có nợ chung, không thiếu nợ ai và cũng không ai nợ anh chị. Phía anh Th không có ý kiến yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Nếu sau này chị N và anh Th có phát sinh tranh chấp thì chị N và anh Th có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[3] *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị N phải nộp án phí số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 266, 271 và 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Các Điều 9, 51, 53, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Trần Mỹ N và anh Nguyễn Văn Th là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Kim Q, sinh ngày 06/11/2004 cho anh Nguyễn Văn Th tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ, giáo dục đến tuổi thành niên.

Giao cháu Nguyễn Kim Nh, sinh ngày 22/12/2009 cho chị Trần Mỹ N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ, giáo dục đến tuổi thành niên.

Chị Trần Mỹ N và anh Nguyễn Văn Th không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Trần Mỹ N và anh Nguyễn Văn Th không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Trần Mỹ N phải chịu án phí số tiền là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005409 ngày 27 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Chị N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, chị Trần Mỹ N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo bản án của anh Nguyễn Văn Th là 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Trúc Hằng